

Số: 1061/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023; số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 về quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tại các văn bản: tờ trình số 3954/TTr-CHHĐTVN ngày 14 tháng 6 năm 2026 trình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 4377/CHHĐTVN-KCHT ngày 25 tháng 6 năm 2026 tiếp thu, giải trình ý kiến các bộ, ngành, địa phương và hoàn thiện trình hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính tại báo cáo số 2183/KHTC ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển

hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi bởi Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung vào gạch đầu dòng thứ nhất và thứ hai mục I.2a Điều 1 như sau:

“Hệ thống cảng biển đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.396 đến 1.656 triệu tấn (trong đó hàng container từ 48,6 đến 57,4 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 18,5 đến 20,4 triệu lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: xây dựng khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh), khu bến Liên Chiểu (Đà Nẵng), khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng).”.

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai mục I.2b Điều 1 như sau:

“- Năng lực hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,3 đến 4,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.”.

3. Bãi bỏ mục II.1 Điều 1.

4. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.2 Điều 1 như sau:

“Theo quy mô, chức năng, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm:

- Cảng biển đặc biệt (02 cảng biển): cảng biển Hải Phòng và cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cảng biển loại I (15 cảng biển): cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh, cảng biển Quảng Trị, cảng biển Huế, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Gia Lai, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Lâm Đồng, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Tây Ninh, cảng biển Cần Thơ, cảng biển Vĩnh Long. Các cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Cần Thơ quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

- Cảng biển loại II (06 cảng biển): cảng biển Hưng Yên, cảng biển Ninh Bình, cảng biển Đắk Lắk, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển An Giang, cảng biển Cà Mau.”

5. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.4 như sau:

“4. Quy hoạch các cảng biển

(1) Cảng biển Quảng Ninh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 148,7 đến 171,7 triệu tấn (hàng container từ 0,75 đến 1,07 triệu TEU); hành khách từ 21,8 đến 24,7 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,3%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(2) Cảng biển Hải Phòng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 184,8 đến 228,9 triệu tấn (hàng container từ 12,62 đến 15,73 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 277 đến 303 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng

bình quân khoảng từ 3,9 đến 4,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(3) Cảng biển Hưng Yên

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 6,8 đến 7,9 triệu tấn (hàng container khoảng 0,02 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,2 đến 9,7 %/năm.

(4) Cảng biển Ninh Bình

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 27,3 đến 28,0 triệu tấn.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 7,9 đến 9,2 %/năm.

(5) Cảng biển Thanh Hóa

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 73,7 đến 88,2 triệu tấn (hàng container từ 0,07 đến 0,19 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 2,2 đến 2,9%/năm.

(6) Cảng biển Nghệ An

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 23,3 đến 29,3 triệu tấn (hàng container từ 0,24 đến 0,32 triệu TEU); hành khách từ 17,6 đến 21,7 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,6 đến 7,0%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(7) Cảng biển Hà Tĩnh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 79,3 đến 116,5 triệu tấn (hàng container từ 0,10 đến 0,14 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,8 đến 2,2%/năm.

(8) Cảng biển Quảng Trị

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 28,2 đến 34,8 triệu tấn (hàng container từ 0,01 đến 0,02 triệu TEU); hành khách từ 82,3 đến 97,4 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,9 đến 4,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(9) Cảng biển Huế

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 13,6 đến 22,3 triệu tấn (hàng container từ 0,03 đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 297,2 đến 314,3 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,5 đến 7,4%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(10) Cảng biển Đà Nẵng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 32,0 đến 40,2 triệu tấn (hàng container đạt

từ 1,98 đến 2,60 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 605,7 đến 709,4 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(11) Cảng biển Quảng Ngãi

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 59,2 đến 60,2 triệu tấn (hàng container khoảng 0,17 triệu TEU); hành khách từ 1,2 đến 1,4 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,9 đến 6,0%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(12) Cảng biển Gia Lai

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 19,7 đến 20,8 triệu tấn (hàng container từ 0,32 đến 0,37 triệu TEU); hành khách từ 150 đến 200 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,7 đến 10,7%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(13) Cảng biển Đắk Lắk

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 28,5 đến 29,0 triệu tấn.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,2 đến 7,4%/năm.

(14) Cảng biển Khánh Hòa

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 38,3 đến 49,4 triệu tấn (hàng container đạt từ 0,04 đến 0,13 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 635,1 đến 715,8 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,2 đến 5,3%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(15) Cảng biển Lâm Đồng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 30,1 đến 35,6 triệu tấn; hành khách từ 1,0 đến 1,2 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,7 đến 5,1%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(16) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 463,4 đến 512,5 triệu tấn (hàng container từ 29,63 đến 33,16 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,0 đến 3,3 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,4 đến 4,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(17) Cảng biển Đồng Nai

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 39,5 đến 52,0 triệu tấn (hàng container từ 0,96 đến 1,13 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 4,0%/năm.

(18) Cảng biển Tây Ninh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 13,3 đến 18,6 triệu tấn (hàng container từ 0,35 đến 0,47 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,1 đến 6,4%/năm.

(19) Cảng biển Đồng Tháp

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 7,3 đến 9,4 triệu tấn (hàng container từ 0,06 đến 0,07 triệu TEU); hành khách từ 110,5 đến 123,9 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 8,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(20) Cảng biển Vĩnh Long

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 15,1 đến 17,8 triệu tấn (hàng container từ 0,04 đến 0,05 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,7 đến 7,1%.

(21) Cảng biển Cần Thơ

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 41,3 đến 51,9 triệu tấn (hàng container từ 0,23 đến 0,34 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 570,2 đến 632,2 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,7 đến 5,8%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(22) Cảng biển Cà Mau

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 16,5 đến 23,3 triệu tấn (hàng container từ 0,97 đến 1,36 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,3 đến 3,6 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,9 đến 7,5%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(23) Cảng biển An Giang

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 6,6 đến 7,9 triệu tấn (hàng container từ 0,03 đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 10,4 đến 11,4 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,1 đến 9,4%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030 chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).”

6. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.5 như sau:

“5. Hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Hệ thống luồng hàng hải (bao gồm đê chắn sóng, chắn cát), khu neo, chuyển tải, tránh trú bão, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu hàng hải, hạ tầng quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải, tìm kiếm cứu nạn, hạ tầng cảng cạn, hệ thống bãi tập kết container (rỗng) gắn với cảng biển và công nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu thuyền được quy hoạch, đầu tư phù hợp với quy mô các bến cảng biển, xu hướng phát triển đội tàu, nhu cầu vận tải từng giai đoạn và khả năng cân đối, huy động nguồn lực (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).”.

7. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“Tổng nhu cầu sử dụng đất đến 2030 khoảng 19.800 ha và tổng nhu cầu sử dụng mặt nước đến 2030 khoảng 1.838.500 ha.”.

8. Sửa đổi, bổ sung vào mục V Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 581.000 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa) được huy động chủ yếu từ nguồn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.”.

9. Sửa đổi, bổ sung vào mục VI Điều 1 như sau:

“1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư phù hợp với khả năng, lộ trình huy động, bố trí vốn, trong đó ưu tiên: thiết lập, nâng cấp tuyến luồng Hải Phòng (đoạn Lạch Huyện, kênh Hà Nam), luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chính trị (giai đoạn khởi động); các luồng: sông Chanh, Cẩm Phả, Bắc Nghi Sơn, Nam Nghi Sơn, Cửa Lò; luồng và đê chắn sóng Vũng Áng, luồng Chân Mây, kết cấu hạ tầng dùng chung tại khu bến Liên Chiểu; các luồng: Cửa Lở, Ba Ngòi, Vũng Tàu - Thị Vải; tuyến kè kênh Quan Chánh Bó.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện; bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng) đồng bộ với đầu tư luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chính trị (giai đoạn khởi động); các bến tại khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); các bến tại khu bến Liên Chiểu (Đà Nẵng), khu bến Phù Mỹ (Gia Lai), khu bến Bãi Góc (Đắk Lắk).”.

10. Bổ sung nội dung phía trước mục 1 Điều 2 như sau:

“Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để triển khai thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

11. Thay thế Phụ lục “Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng” kèm theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ bằng Phụ lục “Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng” kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 tiếp tục thực hiện đến khi Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang